

BÁO CÁO NGẮN CẬP NHẬT KQKD Q3/2024

CTCP DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN | SCS (HOSE)

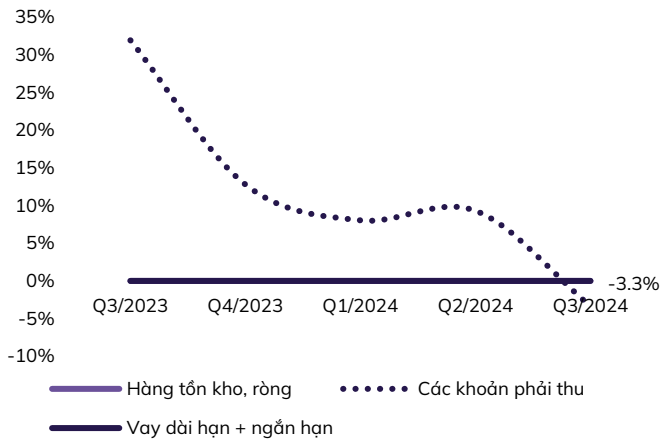
Ngày 19/11/2024

Analyst: Nguyễn Thị Kỳ Duyên

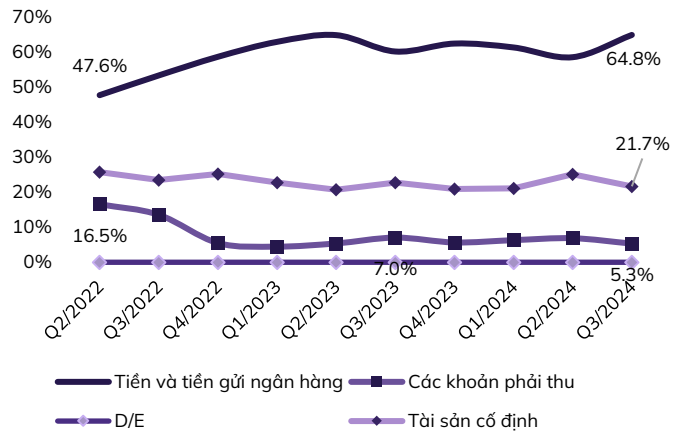
Kết quả kinh doanh tóm tắt	Q3/2024	Q3/2023	%svck	9T2024	9T2023	%svck	Nhận xét
Doanh thu thuần	265,9	171,6	55,0%	742,8	506,0	46,8%	Doanh thu quý 3 của SCS đạt 266 tỷ đồng, tăng mạnh 55% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu lũy kế 9T/2024 tăng trưởng mạnh 48,8% svck đạt 742 tỷ đồng nhờ sự phát triển của thương mại điện tử xuyên biên giới và xuất khẩu hàng công nghệ cao.
– Khai thác nhà ga	249,2	157,7	58,0%	693,0	465,7	48,8%	Doanh thu từ mảng khai thác nhà ga là động lực tăng trưởng chính, chiếm 93% tổng doanh thu lũy kế 9T/2024. Tổng sản lượng hàng hóa khai thác quý 3 tăng hơn 42% so với cùng kỳ. Đáng chú ý, sản lượng quốc tế của SCS tăng đột biến gần 51% svck, trong khi sản lượng nội địa ghi nhận mức tăng hơn 16%.
– Cho thuê sân đậu máy bay	1,3	0,2	481,5%	4,0	0,7	470,4%	
– Cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng	15,0	13,5	11,3%	44,7	39,0	14,5%	
– Doanh thu khác	0,4	0,2	118,1%	1,2	0,6	94,8%	
Lợi nhuận gộp	212,8	133,9	59,0%	593,9	391,0	51,9%	Giá vốn hàng bán chỉ tăng 40% svck giúp lợi nhuận gộp công ty tăng trưởng tốt đạt 594 tỷ đồng (+52% svck).
Biên lợi nhuận gộp (%)	80,0%	78,0%		79,9%	77,3%		Biên lợi nhuận gộp Q3/2024 ấn tượng 80%, tăng svck cho thấy hiệu quả hoạt động cải thiện.
Chi phí bán hàng	-	-		-	-		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15,3)	(12,0)	27,4%	(42,6)	(35,7)	19,2%	Chi phí quản lý doanh nghiệp 9T/2024 tăng 19,2% svck.
Chi phí BH&QLDN/DTT	-5,7%	-7,0%		-5,7%	-7,1%		
Doanh thu hoạt động tài chính	12,2	24,3	-49,9%	41,3	69,3	-40,4%	Doanh thu hoạt động tài chính 9T/2024 giảm mạnh do lãi tiền gửi giảm còn 36,5 tỷ đồng (-46% svck).
Chi phí tài chính	(0,0)	-		(0,1)	(0,4)	-81,0%	
Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-		-	-		
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	209,7	146,2	43,5%	592,5	424,1	39,7%	
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	209,2	145,7	43,5%	590,7	422,5	39,8%	Lũy kế 9T/2024, Công ty đã được được 81% kế hoạch doanh thu và 87% kế hoạch lợi nhuận trước thuế của năm.
LNST cổ đông công ty mẹ	185,8	127,6	45,6%	522,6	369,9	41,3%	
Biên lợi nhuận ròng (%)	69,9%	74,4%		70,4%	73,1%		

Nguồn: SCS, ABS Research

Bảng tài sản: Tăng trưởng các hạng mục (% so với đầu năm)

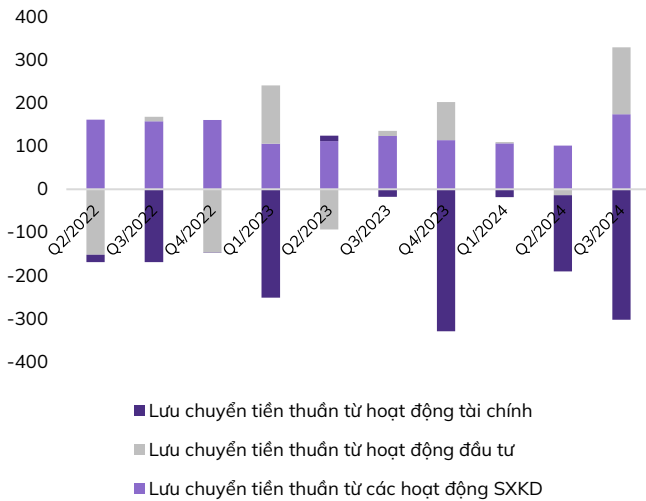


Bảng tài sản: Tỷ trọng các hạng mục so với Tổng tài sản (%)



Nguồn: SCS, ABS Research

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)



Nhận xét

SCS có tình hình tài chính rất lành mạnh, cụ thể:

- **Lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng** đạt 1.135 tỷ đồng (chiếm 65% TTS) tại Q3/2024. Công ty có lịch sử trả cổ tức đều đặn với tỷ lệ thấp nhất là 20%.
- **Tài sản dài hạn** chủ yếu là bất động sản như văn phòng, sân đậu máy bay, nhà ga và trang thiết bị vận tải hiện đã khấu hao phần lớn, giá trị còn lại tại ngày 30/9/2024 là 379 tỷ đồng. TS XDCBDD giảm còn 56 triệu đồng do hoàn thành xây dựng hệ thống ETV2.
- Kể từ năm 2017, doanh nghiệp hoàn toàn không sử dụng vay nợ ngân hàng.

Nguồn: SCS, ABS Research

Đánh giá

- ABS Research nâng dự phóng LNST năm 2024 dự kiến lên 700 tỷ đồng (+13% so với dự báo 620 tỷ đồng trước đó) nhờ các yếu tố tích cực hỗ trợ kết quả kinh doanh như (1) dự địa tăng trưởng xuất nhập khẩu và thương mại điện tử lớn và (2) tăng trưởng doanh thu nhờ kí kết hợp đồng cùng Qatar Airways.
- EPS và BVPS 2024F ước tính là 6.858 đ/cp và 16.973 đ/cp. ROE 2024F dự kiến đạt 45,58%, cao hơn mức trung bình 44,9% của 5 năm trước đó.

BẢNG KQKD VÀ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CỦA SCS

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	693	839	851	705
Giá vốn hàng bán	155	187	153	170
Lợi nhuận gộp	538	652	698	535
Doanh thu tài chính	29	35	59	88
Chi phí tài chính	1	1	0	1
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	65	78	57	52
Lợi nhuận từ HĐKD	501	607	699	571
Lãi/lỗ khác	(2)	(1,8)	(2,7)	(2,0)
Lợi nhuận trước thuế	499	605	697	569
Lợi nhuận sau thuế	464	564	646	498
LNST cổ đông Công ty mẹ	464	564	646	498

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
LCT thuần từ HĐKD	504	591	588	455
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	(107)	(298)	(156)	10
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	(427)	(271)	(439)	(354)
LCT thuần trong kỳ	(30)	22	(6)	112
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	66	36	58	51
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	36	58	51	163

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	6,52	5,18	8,51	3,24
Khả năng thanh toán nhanh	3,67	2,25	1,16	0,72
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,49	0,35	0,44	0,45
Khả năng thanh toán lãi vay	-	-	-	-
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,50	0,35	0,30	0,29
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,09	0,12	0,07	0,11
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	-	-	-	-
Chỉ số hiệu suất hoạt động				
Số ngày phải thu	32,08	32,98	33,29	32,62
Số ngày phải trả	10,47	12,18	13,21	16,89
Số ngày tồn kho	0,00	-	-	-
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	77,6%	77,7%	82,0%	75,9%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	72,4%	72,3%	82,2%	81,0%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	67,0%	67,2%	75,9%	70,7%
ROE	46,0%	49,8%	48,2%	35,9%
ROA	42,9%	44,9%	43,5%	30,6%
ROIC	3,5%	3,6%	3,6%	4,7%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	36	58	51	163
+ Đầu tư ngắn hạn	201	480	860	899
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	236	312	85	96
+ Hàng tồn kho	0	0	0	0
+ Tài sản ngắn hạn khác	10	1	4	4
Tài sản ngắn hạn	483	851	1.000	1.163
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản cố định	452	412	391	356
+ Bất động sản đầu tư	93	85	79	77
+ Tài sản dở dang dài hạn	1	2	21	43
+ Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	67	65	64	64
Tài sản dài hạn	612	564	555	540

Tổng Tài sản	1.094	1.416	1.556	1.703
+ Vay ngắn hạn	0	0	0	0
+ Phải trả người bán	5	8	4	12
+ Nợ ngắn hạn khác	31	48	33	221
Nợ ngắn hạn	0	0	0	0
+ Vay dài hạn	0	0	0	0
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	5	2	4	6
Nợ dài hạn	5	2	4	6
Tổng nợ phải trả	79	166	122	364
+ Vốn cổ phần	579	579	1.011	1.016
+ Thặng dư vốn cổ phần	43	43	0	8
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	384	618	423	315
+ Quỹ khác	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	1.016	1.249	1.434	1.339
Tổng cộng nguồn vốn	1.094	1.416	1.556	1.703

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng doanh thu	-7,4%	21,1%	1,4%	-17,2%
Tăng trưởng LNNT	-7,1%	21,2%	15,1%	-18,4%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	17,5%	19,4%	8,0%	-54,8%
Tăng trưởng EPS	-8,1%	21,4%	-30,8%	-27,1%
Tăng trưởng VCSH	0,7%	0,0%	74,5%	0,5%
Tăng trưởng Tổng tài sản	2,0%	29,4%	9,9%	9,5%

Định giá (lần)	2020	2021	2022	2023
P/E	20,59	7,99	10,37	16,63
P/B	8,94	3,63	4,92	6,21
EV/EBITDA	17,18	6,72	9,71	14,62
EV/Sales	13,06	5,03	7,81	10,94
EPS (đồng/cp)	7.615	9.241	6.393	4.661
BVPS (đồng/cp)	17.532	20.323	13.474	12.473

Nguồn: Fiiipro, ABS Research

GIỚI HẠN CỦA BÁO CÁO VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

- 1) Các thông tin định giá trong báo cáo này chỉ nhằm tư vấn đánh giá tín dụng cho cổ phiếu và sử dụng cho các mục đích nội bộ của CTCP Chứng khoán An Bình ("Chúng tôi"). Báo cáo này không bao gồm hàm ý định giá giá trị doanh nghiệp và được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.
- 2) Kết quả đánh giá tín dụng chỉ phản ánh giá trị của tài sản tại thời điểm đánh giá.
- 3) Mặc dù tất cả thông tin trình bày trong báo cáo này được thu thập hoặc phát triển từ nguồn thông tin công khai mà Chúng tôi cho là đáng tin cậy, (các) tác giả của báo cáo này, CTCP Chứng khoán An Bình hay thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ hay nhân viên của CTCP Chứng khoán An Bình không đưa ra bất kỳ tuyên bố, cam đoan hay bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, về sự chính xác, tính trung thực hay sự đầy đủ của các thông tin đó.
- 4) Không có bên nào khác được quyền căn cứ vào bất kỳ phần nào của bản báo cáo của Chúng tôi hay các thông tin liên quan trừ khi được cho phép bằng văn bản của Chúng tôi. CTCP Chứng khoán An Bình không chịu bất cứ trách nhiệm nào xảy ra từ việc sử dụng trái phép báo cáo.